

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 07/2022/DS - ST
Ngày 05 - 10 - 2022
v/v "Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đình Dinh và bà Ksor H'Qua

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hải Biển – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Việt Hà – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2022/TLST – DS, ngày 28 tháng 4 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1974. Có mặt.

Nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Vào năm 2017, bà Nguyễn Thị Kim T có đến nhà tôi vay 03 lần tiền cụ thể như sau: Lần thứ nhất vào ngày 13/4/2017 vay số tiền 10.000.000 đồng hẹn đảo ngân hàng trong 01 tuần trả, lần thứ hai ngày 14/7/2017 vay 2.000.000 đồng, lần thứ ba vào ngày 20/7/2017 mượn thêm 1.500.000 đồng. Tổng cộng là 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng). Lần vay thứ nhất thì hẹn một tuần trả, còn vay lần 2 và 3 thì không hẹn nhưng bà T nói khi nào đòi thì trả. Hai bên thỏa thuận lãi là 2%/tháng.

Đến khoảng ngày 20/8/2017 tôi cần tiền đi đòi thì bà T không trả nợ cho tôi mà cứ khất hẹn mãi từ năm này qua năm khác không chịu trả nợ cho tôi.

Nay tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K buộc bà Nguyễn Thị Kim T trả cho tôi số tiền nợ gốc 13.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 20/7/2017 đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa tôi có thay đổi quan điểm tính lãi là yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T phải trả lãi cho tôi tính từ ngày 21/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất của pháp luật là 20%/năm (cả lãi trong hạn và quá hạn cùng một mức này).

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Kim T không có bản tự khai, không đến Tòa án để trình bày, không trực tiếp tham gia và cũng không ủy quyền cho ai tham gia tố tụng tại Tòa án nên không thể ghi nhận ý kiến.

3. Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án.

Phần nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm là: Vào năm 2017, bà T có đến nhà bà H vay 03 lần tiền cụ thể như sau: Lần thứ nhất vào ngày 13/4/2017 vay số tiền 10.000.000 đồng hẹn đảo ngân hàng trong 01 tuần trả; lần thứ 02 ngày 14/7/2017 vay 2.000.000 đồng; lần thứ 03 vào ngày 20/7/2017 mượn thêm 1.500.000 đồng. Tổng cộng là 13.500.000 đồng, hai bên có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 2%/tháng. Lần vay thứ nhất thì hẹn 01 tuần trả, còn lần vay lần 2 và lần 3 không thỏa thuận thời hạn trả nhưng bà T nói khi nào đòi thì trả. Khi bà H cần tiền đi đòi thì bà T không trả mà cứ khất hẹn, mặc dù bà đã đòi nhiều lần.

Nay nguyên đơn bà H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K buộc bị đơn bà T phải trả số tiền nợ gốc là 13.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay 20/7/2017 đến ngày giải quyết xong vụ án.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T đã được thông báo về phiên hòa giải và triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến, lời khai gì, bị đơn đã từ bỏ quyền lợi của mình. Do vậy không có cơ sở để xem xét.

Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Cho nên căn cứ vào chứng cứ, các lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án khẳng định giữa bà H và bà T có xác lập hợp đồng vay tài sản bằng văn bản cụ thể là giấy vay tiền có nội dung năm 2017 cháu Nguyễn Thị Kim T có vay của cô HT 10.000.000 đồng, cháu mượn đảo ngân hàng trong một tuần cháu trả lại; ngày 14/7/2017 cháu Nguyễn Thị Kim T mượn của cô 2.000.000 đồng; ngày 20/7/2017 mượn thêm 1.500.000 đồng, giấy vay mượn đều có chữ ký, ghi họ và tên của bà T.

Như vậy, việc bà T xác lập giao dịch dân sự với bà H là có thật, các bên đã xác lập hợp đồng vay tài sản, có xác định thời hạn trả nợ và lãi suất. Đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 BLDS năm

2015. Khi hết thời hạn mặc dù bà H đòi nhiều lần, nhưng bà T không chịu trả. Do vậy bà H khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền nợ là 13.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay 20/7/2017 đến ngày giải quyết xong vụ án. Tại phiên tòa thì bà H có quan điểm thay đổi yêu cầu tính lãi tính từ ngày 21/8/2017 đến ngày xét xử theo một mức lãi suất 20%/năm là thấp hơn yêu cầu khởi kiện ban đầu là có căn cứ pháp lý và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Từ các phân tích nêu trên, căn cứ Điều 21, 26, 58 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 274, 275, 278, 280, 288, 463, 465, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự 2015. Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H buộc bị đơn bà T trả số tiền nợ gốc là 13.500.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày 21/8/2017 đến ngày Tòa án tuyên án sơ thẩm.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án đã tạm nộp trước đây cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án

Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và nguyên đơn bà Phạm Thị H khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T có nơi cư trú tại xã P, huyện K, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng

Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa,... đến lần thứ hai cho bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T nhưng bà Nguyễn Thị Kim T không có bản trình bày, ý kiến và không đến tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc bà Nguyễn Thị Kim T nhận được các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến tham gia phiên tòa là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình và còn gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Do vậy HĐXX quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX chỉ căn cứ vào kết quả của việc hỏi nguyên đơn tại phiên tòa và xem xét

các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để quyết định. Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án

Căn cứ vào chứng cứ là 01 (Một) “Giấy vay tiền” được lập thành văn bản bằng giấy kẻ ô ly ghi các ngày 13/4/2017 vay 10.000.000 đồng, 14/7/2017 mượn 2.000.000 đồng và 20/7/2017 mượn 1.500.000 đồng có chữ ký của bà Nguyễn Thị Kim T mà nguyên đơn bà Phạm Thị H đã cung cấp cho Tòa án, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có cơ sở để khẳng định bà T đã biết và thỏa thuận xác lập một hợp đồng vay tài sản tổng số tiền là 13.500.000 đồng của bà H. Bà T hẹn trả khoản nợ 10.000.000 đồng trong vòng 07 ngày, khoản nợ 2.000.000 đồng và 1.500.000 đồng hẹn khi nào bà H cần thì trả, đến ngày 20/8/2017 bà H đi đòi nhưng bà T không trả. Nguyên đơn và bị đơn không phản đối tình tiết này vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX công nhận tình tiết này là sự thật.

Xét hợp đồng trên là một hợp đồng dân sự được giao kết hợp pháp, nên phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Khi đến thời hạn trả nợ cho bà H nhưng bà T không thực hiện việc trả tiền cho bà H (mặc dù bà H đã thông báo và đến đòi nhiều lần) là vi phạm về nghĩa vụ dân sự đã cam kết được quy định tại các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357 của Bộ luật dân sự 2015. Nên việc khởi kiện của nguyên đơn bà H là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi: Tại thời điểm cho vay tiền thì giữa bà H và bà T không ghi rõ mức lãi suất trong “Giấy vay tiền” ngày 13/4/2017, nhưng có ghi trong giấy này là tính lãi theo thỏa thuận. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà H trình bày là khi cho bà T vay tiền có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà T không phản đối tình tiết này, tính đến thời điểm xét xử thì bà T cũng chưa trả được khoản tiền lãi nào cho bà H. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án thì bà H yêu cầu tính lãi (trong hạn và quá hạn) từ ngày 20/7/2017 theo quy định pháp luật, nhưng tại phiên tòa thì nguyên đơn bà H thay đổi quan điểm về yêu cầu tính lãi các khoản bà T vay được tính từ ngày 21/8/2017 đến ngày xét xử theo quy định pháp luật với một mức lãi suất 20%/năm. Xét thấy, các khoản nợ bà T vay của bà H đã quá hạn, bà H đã đi đòi nhiều lần nhưng bà T không trả nên bà H yêu cầu tính lãi các khoản vay này là có căn cứ. Việc bà H thay đổi quan điểm khởi kiện về cách tính và thời gian tính lãi là thuộc trong phạm vi khởi kiện và thấp hơn mức yêu cầu ban đầu và phù hợp quy định pháp luật dân sự nên cần được chấp nhận. Tiền lãi cụ thể bà T phải trả cho bà H là: 13.500.000 đồng x 20%/năm x 61 tháng 15 ngày (ngày 21/8/2017 đến ngày 05/10/2022) = 13.865.175 đồng.

Từ đánh giá và nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, xử buộc bị đơn bà T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà H

13.500.000 đồng (tiền nợ gốc) + 13.865.175 đồng (tiền lãi) = 27.365.175 đồng (Hai mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng).

[4] *Về án phí*: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà H được chấp nhận nên bị đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 40; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 244; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357, 430, 440, 463, 466, 468, 469 và 470 của Bộ luật dân sự 2015,

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về tiền vay: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị H 13.500.000 đồng (tiền nợ gốc) + 13.865.175 đồng (tiền lãi) = 27.365.175 đồng (Hai mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

2. Về án phí: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T phải có nghĩa vụ nộp 27.365.175 đồng x 5% = 1.368.259 đồng (*Một triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm năm mươi chín đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị H toàn bộ số tiền đã tạm nộp án phí trước đây là 337.000 đồng (*Ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0004907 ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Gia Lai.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 05/10/2022), còn bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02 bản);
- Tòa án nhân dân t. Gia lai (01 bản);
- VKSND h. K (03 bản);
- Chi cục THADS h.K (01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án, VP (02 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Khắc Toàn